

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc ngày 31/12/2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.446.580.843	102.503.924.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	11.202.344.484	2.132.409.238
111	1. Tiền		11.202.344.484	2.132.409.238
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.450.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192.922.453.785	95.761.591.065
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		60.193.142.237	75.312.049.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	101.974.850.000	6.649.538.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	17.794.000.000	8.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	12.960.461.548	5.000.003.184
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	81.808.689.001	4.556.518.359
141	1. Hàng tồn kho		81.808.689.001	4.556.518.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.063.093.573	53.405.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.251.477	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.038.103.833	53.405.423
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	6.738.263	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.012.229.167	6.224.543.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.012.229.167	29.900.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	1.012.229.167	29.900.781
222	- Nguyên giá		1.361.787.014	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(349.557.847)	(41.671.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.194.642.819
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.194.642.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313.458.810.010	108.728.467.685

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		277.432.448.567	73.941.417.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	277.432.448.567	73.941.417.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83.318.945.309	35.462.463.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		44.852.050.000	1.921.679.694
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.8	281.309.551	206.737.385
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		45.636.205.144	9.614.886.168
330	II. Nợ dài hạn		103.343.938.563	26.735.650.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.026.361.443	34.787.050.450
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.9	36.026.361.443	34.787.050.450
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.550.000.000	29.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.476.361.443	5.237.050.450
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.237.050.450	4.180.961.253
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.239.310.993	1.056.089.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313.458.810.010	108.728.467.685

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG THÙY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV-2021 - Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	210.312.712.344	86.805.481.368	453.773.143.062	94.733.943.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.312.712.344	86.805.481.368	453.773.143.062	94.733.943.758
11	4. Giá vốn hàng bán	14	206.110.401.094	84.989.811.266	446.189.417.780	92.747.459.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.202.311.250	1.815.670.102	7.583.725.282	1.986.484.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	2.153.671.866	221.709.644	4.278.283.203	700.386.854
22	7. Chi phí tài chính	16	3.231.268.642	579.920.542	6.974.436.200	579.920.542
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.977.190.968	344.213.289	4.772.863.690	344.213.289
25	8. Chi phí bán hàng		322.107.335	93.000.000	1.101.252.636	93.000.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	731.565.436	284.165.103	2.162.831.512	968.711.472
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.071.041.703	1.080.294.101	1.623.488.137	1.045.239.598
31	11. Thu nhập khác		-	2.644.750	218	212.644.750
32	12. Chi phí khác		35.570.352	2.380.000	76.311.230	5.621.343
40	13. Lợi nhuận khác		(35.570.352)	264.750	(76.311.012)	207.023.407
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20	2.035.471.351	1.080.558.851	1.547.177.125	1.252.263.005

51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.145.140	156.660.527	307.866.132	196.173.808
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.877.326.211	923.898.324	1.239.310.993	1.056.089.197
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	313	419	357
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	635	313	419	357

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022



Người lập biểu

TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

ĐẶNG THÙY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nai, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		549.722.984.055	2.000.561.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(534.705.023.575)	(1.832.664.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.187.692.538)	(323.553.538)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.955.496.837)	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(236.895.392)	(297.859.535)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		60.195.095.831	210.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.927.324.861)	(360.992.831)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(54.094.353.317)</i>	<i>(604.508.948)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(68.050.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.606.000.000	17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			478.677.210
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(13.444.000.000)</i>	<i>(3.521.322.790)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		240.884.893.563	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(164.276.605.000)	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>76.608.288.563</i>	<i>-</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		9.069.935.246	(4.125.831.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.132.409.238	6.061.350.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		11.202.344.484	1.935.518.660

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám Đốc

ĐẶNG THÙY DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo năm 2021 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: 161 Nguyễn Ngọc Nại, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 29.550.000 đồng tương

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông

- Máy móc, thiết bị

06 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	848.155.893	1.135.223.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.239.956.620	997.185.768
Tiền đang chuyển	7.114.231.971	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	11.202.344.484	2.132.409.238

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/ năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		

- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	-	45.108.724.384
- Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	-	6.794.620.500
- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Phú Bình	-	23.408.705.000
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Phú Vĩnh	13.710.790.000	
- Công ty cổ phần Tân Hưng	6.920.000.000	
- Đối tượng khác	39.562.352.237	

60.193.142.237	75.312.049.881
-----------------------	-----------------------

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	-	-	4.144.288.000	-
Đối tượng khác	101.974.850.000	-	2.505.250.000	-
	101.974.850.000	-	6.649.538.000	-

b) Dài hạn

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Nguyễn Kim	-	-	2.500.000.000	-
Đào Mạnh Tuấn (8)	-	-	2.000.000.000	-
Nguyễn Thế Anh	2.000.000.000	-	1.400.000.000	-
Phan Trọng Tùng	-	-	2.500.000.000	-
Phùng Thị Ngân	-	-	400.000.000	-
Bùi Đức Lợi	1.500.000.000	-	-	-
Lưu Thị Huệ	2.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Công	2.500.000.000	-	-	-
Nguyễn Khánh Toàn	2.500.000.000	-	-	-
Phạm Thị Lan	2.000.000.000	-	-	-
Phan Thị Thu	2.500.000.000	-	-	-
Tạ Như Bắc	1.644.000.000	-	-	-
Tạ Như Cương	1.150.000.000	-	-	-
	17.794.000.000	-	8.800.000.000	-

(1)Hợp đồng cho vay số 107/HĐVV ngày 08/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(2)Hợp đồng cho vay số 108/HĐVV ngày 15/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(3)Hợp đồng cho vay số 110/HĐVV ngày 15/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

(4)Hợp đồng cho vay số 111/HĐVV ngày 19/5/2021, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Công ty...

(2) Hợp đồng cho vay số 3006-3/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09

(3) Hợp đồng cho vay số 3006-5/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09

(4) Hợp đồng cho vay số 3006-2/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09

(5) Hợp đồng cho vay số 3006-7/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.960.461.548	-	5.000.003.184	-

- Tạm ứng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	2.119.827.498	-	3.184	-
- Ký cược, ký quỹ	5.840.634.050	-		-
	12.960.461.548	-	5.000.003.184	-

b) Dài hạn

- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (Bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (Bên B):

- Mục tiêu: cùng hợp tác, điều hành, quản lý và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh buôn bán hạt

- Thời hạn hợp đồng: 2 năm, bắt đầu từ ngày 20/2/2021 đến ngày 20/2/2023. Hết thời hạn hợp đồng, hai bên có thể thỏa

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất	1.000.000.000	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	80.808.689.001	-	4.556.518.359	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo	-	-	-	-
Hàng hóa bất động	-	-	-	-
	81.808.689.001	-	4.556.518.359	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
Tăng trong kỳ	1.290.214.287	-	-	1.290.214.287
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.290.214.287	71.572.727	-	1.361.787.014
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	41.671.946	-	41.671.946
- Khấu hao trong năm	191.145.852	21.168.581	-	212.314.433
- Tăng khác	95.571.468	-	-	95.571.468
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	286.717.320	62.840.527	-	349.557.847
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	29.900.781	-	29.900.781
Tại ngày cuối năm	1.003.496.967	8.732.200	-	1.012.229.167

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-	-	-
Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp	-	-	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô h	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.194.642.819
	<u>-</u>	<u>1.194.642.819</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
TCT Hóa chất và DV Dầu khí	9.707.818.659	9.707.818.659	22.786.253.600	22.786.253.600
Công ty TNHH DDTSX TMDV Kiên Long	17.608.531.285	17.608.531.285	9.800.673.300	9.800.673.300
Đối tượng khác	<u>56.002.595.365</u>	<u>56.002.595.365</u>	<u>2.875.537.088</u>	<u>2.875.537.088</u>
	<u>83.318.945.309</u>	<u>83.318.945.309</u>	<u>35.462.463.988</u>	<u>35.462.463.988</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH VPP Chemical	-	1.921.679.694
....	-	-
...	44.852.050.000	-
	<u>44.852.050.000</u>	<u>1.921.679.694</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	-	45.575.302	45.575.302	-	-
Thuế TNDN	203.182.617	-	307.866.132	236.895.392	274.153.357	-
Thuế TNCN	3.554.768	-	33.817.737	30.216.311	7.156.194	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	19.743.670	19.743.670	-	-
Phí, lệ phí,	-	-	30.734.230	37.472.493	-	6.738.263
Cộng	206.737.385	-	437.737.071	369.903.168	281.309.551	6.738.263

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.424.665.408	9.614.886.168
- Phải trả phải nộp khác	<u>211.539.736</u>	<u>-</u>
	<u>45.636.205.144</u>	<u>9.614.886.168</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả lãi vay	-	-
- Các khoản phải trả nhận vay vốn hỗ trợ dự án	-	-

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn...

- -

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả
Ngân hàng TMCP Ngân hàng	17.591.879.753	17.591.879.753	76.020.473.728	63.997.243.975	5.568.650.000	5.568.650.000
NN&PTNT Việt Nam- CN Tây Đô	85.752.058.810	85.752.058.810	163.074.419.835	98.489.361.025	21.167.000.000	21.167.000.000
Ngân hàng Vpbank	-	-	90.000.000	90.000.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
Cộng	103.343.938.563	103.343.938.563	240.794.893.563	164.186.605.000	26.735.650.000	26.735.650.000

(1) Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202000765 ngày 29/10/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 1462-LAV-202000765-03 ngày 22/4/2021:

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1446074/HĐTD ngày 09/04/2021 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 03/2021/1446074/PLHĐTD ngày 14/05/2021:

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00%	-
Chi trả cổ tức (bằng ...% vốn điều lệ)	0,00%	-
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ theo	Vốn thực góp đến
VND	VND
29.550.000.000	29.550.000.000
29.550.000.000	29.550.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/10/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	2.955.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	-	-
e) Các thông tin khác		
18 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu năm để</u> VND
Doanh thu bán hàng	453.773.143.062	94.733.943.758
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	<u>453.773.143.062</u>	<u>94.733.943.758</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	446.189.417.780	92.747.459.000
Giá vốn xây dựng	-	-
	<u>446.189.417.780</u>	<u>92.747.459.000</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.278.283.203	700.386.854
	<u>4.278.283.203</u>	<u>700.386.854</u>
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu năm để</u> VND
Lãi tiền vay	4.772.863.690	344.213.289
Chi phí tài chính khác	2.201.572.510	235.707.253
	<u>6.974.436.200</u>	<u>579.920.542</u>
22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu năm để</u> VND
Chi phí nhân công	313.087.306	93.000.000
Chi phí vận chuyển, bán hàng khác	788.165.330	
	<u>1.101.252.636</u>	<u>93.000.000</u>
23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	<u>Lũy kế từ đầu năm</u> VND	<u>Lũy kế từ đầu năm để</u> VND
Chi phí nhân viên	1.032.979.109	475.545.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.833.340	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.311.433	29.236.764
Thuế, phí lệ phí	3.020.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.809.448	230.113.146

Chi phí khác bằng tiền	827.878.182	233.815.802
	2.162.831.512	968.711.472
24 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	-	210.000.000
Thu nhập khác	218	2.644.750
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	37.472.493	5.621.343
Các khoản chi phí khác	38.838.737	
	76.311.230	5.621.343
26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm để</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.547.177.125	1.252.263.005
Các khoản điều chỉnh tăng	228.953.534	148.978.482
- Chi phí không hợp lệ	228.953.534	148.978.482
Các khoản điều chỉnh giảm	(236.800.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.539.330.659	1.401.241.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	307.866.132	280.248.297
Thuế TNDN được miễn giảm 30%	-	84.074.489
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	307.866.132	196.173.808
27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế	1.239.310.993	1.056.089.197
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.239.310.993	1.056.089.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419	357
28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.239.310.993	1.056.089.197
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.239.310.993	1.056.089.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	419	357

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc



TRẦN THU GIANG

Người lập

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Phạm Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Đặng Thùy Dương

Tổng Giám đốc

